KPMG

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP
Ký ngày: 9-4-2019 15:04:11

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký doanh nghiệp số 0100109385 ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
	Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên
	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
	Ông Trần Anh Vương	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Xuân Hấn	Tổng Giám đốc
	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban kiểm soát
	Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
	Trần Văn Hải	Thành viên
Trụ sở đăng ký	12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100109385 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đinh Xuân Hấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2019

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 4 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 37 của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00150-19-4

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội,

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.647.447.122.333**	**4.057.863.982.232**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**170.381.283.497**	**256.025.872.891**
Tiền	111		123.881.283.497	182.525.872.891
Các khoản tương đương tiền	112		46.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**358.480.000.000**	**222.480.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	358.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.635.529.942.729**	**1.896.532.374.932**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.485.274.967.808	1.705.784.608.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.633.183.180	33.543.420.943
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	108.416.837.792	163.145.786.922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.995.221.481)	(5.941.441.088)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.444.584.212.284**	**1.635.631.891.882**
Hàng tồn kho	141		1.456.048.771.905	1.637.780.782.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.464.559.621)	(2.148.890.475)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.471.683.823**	**47.193.842.527**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.390.451.164	3.952.388.560
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.913.953.423	41.377.908.488
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	5.167.279.236	1.863.545.479

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.066.142.351.495**	**2.034.053.064.598**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**125.785.628**	**133.385.628**
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	133.385.628
Tài sản cố định	**220**		**319.978.997.066**	**249.856.600.519**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	234.796.319.936	162.222.060.358
Nguyên giá	222		485.650.107.960	390.318.901.596
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.853.788.024)	(228.096.841.238)
Tài sản cố định vô hình	227	11	85.182.677.130	87.634.540.161
Nguyên giá	228		92.339.368.508	91.926.569.995
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.156.691.378)	(4.292.029.834)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.714.852.419**	**83.729.158.153**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.714.852.419	83.729.158.153
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.690.009.822.314**	**1.633.875.525.018**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	874.902.662.452	831.510.206.356
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	797.248.443.111	809.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(15.141.283.249)	(6.883.124.449)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**52.312.894.068**	**66.458.395.280**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	52.312.894.068	66.458.395.280
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.713.589.473.828**	**6.091.917.046.830**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.052.574.892.618**	**3.570.132.705.552**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.995.996.812.258**	**3.509.906.445.192**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.484.071.791.794	1.727.317.685.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.420.136.668	66.386.705.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.004.970.471	12.883.889.726
Phải trả người lao động	314		22.999.926.373	28.983.667.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.820.906.723	2.643.167.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.352.596.146	1.803.416.505
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	45.751.854.906	91.681.241.690
Vay ngắn hạn	320	19(a)	1.333.947.139.426	1.566.367.893.716
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	16.627.489.751	11.838.777.664

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Nợ dài hạn	**330**		**56.578.080.360**	**60.226.260.360**
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	19(b)	41.951.820.000	45.600.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.661.014.581.210**	**2.521.784.341.278**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2.661.014.581.210**	**2.521.784.341.278**
Vốn cổ phần	411	22	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.370.000.000.000*	*2.370.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.824.230.171	141.881.231
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(563.374.923.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.620.375.973	3.633.438.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		149.758.376.786	133.247.813.762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.441	299.401.187
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		487.725.132.317	416.532.687.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*313.053.461.987*	*212.135.055.592*
- LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này	*421b*		*174.671.670.330*	*204.397.631.573*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.374.858.780	161.304.043.020
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.713.589.473.828**	**6.091.917.046.830**

Ngày 8 tháng 4 năm 2019

Người lập		Người duyệt	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**6.048.683.975.119**	**6.842.044.144.674**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**48.001.960.275**	**34.110.765.483**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**6.000.682.014.844**	**6.807.933.379.191**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**5.485.420.342.406**	**6.195.858.636.732**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**515.261.672.438**	**612.074.742.459**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	93.444.577.089	78.260.336.063
Chi phí tài chính	22	27	124.789.396.070	135.958.960.752
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*89.299.122.443*	*79.350.440.428*
Phần lãi trong công ty liên kết	24		150.134.190.469	165.012.682.961
Chi phí bán hàng	25	28	290.405.591.652	329.713.108.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	126.368.743.332	146.820.615.511
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**217.276.708.942**	**242.855.076.286**
Thu nhập khác	31	30	3.484.674.188	48.692.981.585
Chi phí khác	32	31	3.009.229.295	15.194.987.684
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**475.444.893**	**33.497.993.901**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**217.752.153.835**	**276.353.070.187**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**11.433.918.720**	**19.099.770.689**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (chuyển sang trang sau)	**60**		**206.318.235.115**	**257.253.299.498**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang từ trang trước)	**60**		**206.318.235.115**	**257.253.299.498**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		186.920.865.323	223.250.729.013
Cổ đông không kiểm soát	62		19.397.369.792	34.002.570.485
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	737	862

Ngày 8 tháng 4 năm 2019

Người lập		Người duyệt	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**217.752.153.835**	**276.353.070.187**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí đất trả trước	02	36.687.061.803	34.594.059.936
Các khoản dự phòng	03	21.627.608.339	8.739.068.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.352.500.541	3.904.702.512
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(212.362.396.274)	(232.780.969.420)
Chi phí lãi vay	06	89.299.122.443	79.350.440.428
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.034.203.169)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**155.356.050.687**	**168.126.168.682**
Biến động các khoản phải thu	09	269.749.462.406	193.146.236.118
Biến động hàng tồn kho	10	181.732.010.452	(282.507.575.746)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(282.085.767.596)	(197.839.128.944)
Biến động chi phí trả trước	12	14.704.315.673	33.258.865.144
		339.456.071.622	**(85.815.434.746)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.813.810.574)	(78.075.329.824)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.435.185.016)	(16.011.532.057)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.179.924.308	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.709.541.244)	(657.291.242.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**215.677.459.096**	**(815.890.805.945)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(29.848.954.721)	(155.485.135.222)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.827.943.552	71.385.114.837
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(626.960.000.000)	(254.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	457.960.000.000	290.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(277.469.534.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	129.525.170.979	91.439.115.779
Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước khi Tổng Công ty chuyển sang công ty cổ phần ghi giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	12.000.000.000	18.632.396.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(54.495.840.190)**	**(215.778.042.498)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(71.400.000)	(309.589.300)
Tiền thu từ đi vay	33	4.610.182.443.757	4.697.855.499.963
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.846.251.378.047)	(4.337.851.255.707)
Tiền trả cổ tức	36	(10.664.894.000)	(24.861.425.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(246.805.228.290)**	**334.833.229.835**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40) (chuyển sang trang sau)	**50**	**(85.623.609.384)**	**(696.835.618.608)**

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	**50**	**(85.623.609.384)**	**(696.835.618.608)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	**256.025.872.891**	**952.810.035.017**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(20.980.010)**	**51.456.482**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**170.381.283.497**	**256.025.872.891**

Ngày 8 tháng 4 năm 2019

Người lập		Người duyệt	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động kinh doanh

Các hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chết phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty có 4 công ty con như sau:

	Địa chỉ	31/12/2018 và 1/1/2018	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (1/1/2018: 8 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b)(i).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 1.136 nhân viên (1/1/2018: 1.186 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm/kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con đã cổ phần hóa phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá và được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển đổi thành công ty cổ phần. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con đã cổ phần hóa phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của các công ty con chưa cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty và các công ty con không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ tài sản cố định dùng cho quản lý	3 – 12 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí phát sinh bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm/kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm/kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy, việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chỉ hoạt động tại Việt Nam và Lào, trong đó kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận hoạt động tại Lào không trọng yếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	12.021.559.730	11.506.860.763
Tiền gửi ngân hàng	111.859.723.767	171.019.012.128
Các khoản tương đương tiền	46.500.000.000	73.500.000.000
	170.381.283.497	256.025.872.891

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	358.480.000.000	358.480.000.000	222.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 6% đến 7,2% (giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017: 4,5% đến 6,5%) một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2018 % sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại % sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	333.184.351.237	(*)	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	Đồng Tháp	22,87%	22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Đà Nẵng	29,86%	29,86%	116.136.321.122	(*)	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	TP Hồ Chí Minh	28,43%	28,43%	44.512.764.649	(*)	28,43%	28,43%	43.864.130.677	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	Hải Phòng	24,82%	24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Hà Nội	41,15%	41,15%	16.007.890.194	(*)	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Đà Nẵng	25,00%	25,00%	4.435.005.669	(*)	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(*)	19,91%	30,00%	3.478.339.048	(*)
				874.902.662.452	(*)			831.510.206.356	(*)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	31/12/2018					1/1/2018 - Đã điều chỉnh lại				
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar (i)	TP Hồ Chí Minh	18,34%	18,43%	171.870.211.417	-	206.124.976.200	18,34%	18,43%	171.870.211.417	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	TP Hồ Chí Minh	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	TP Hồ Chí Minh	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (i)	TP Hồ Chí Minh	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	59.569.727.200	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	69.159.900.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	TP Hồ Chí Minh	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TP Hồ Chí Minh	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	TP Hồ Chí Minh	2,53%	Không có	29.000.000.000	-	(*)	2,53%	Không có	29.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Hà Nội	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(*)	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(*)
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	8,75%	10,52%	7.808.598.673	-	(*)	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	Hà Nội	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Hà Nội	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(*)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	31/12/2018					1/1/2018 - Đã điều chỉnh lại				
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	Huế	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Hà Nội	7,76%	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	0,69%	1,06%	971.029.662	-	(*)	0,80%	1,22%	971.029.662	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	16,12%	24,4%	670.269.026	-	(*)	16,12%	24,4%	670.269.026	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Trà Vinh	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(*)	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(*)
				797.248.443.111	(15.141.283.249)	(*)			809.248.443.111	(6.883.124.449)	(*)

Giá gốc của các khoản đầu tư là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và giá gốc các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 29.000 triệu VND (1/1/2018: 29.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 19).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Bệnh viện Chợ Rẫy	84.424.643.193	93.433.478.585
Bệnh viện Bạch Mai	66.501.049.164	74.016.703.471
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	27.546.285.132	42.060.894.332
Viện Huyết học Truyền máu Trung ương	22.242.458.751	12.350.408.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	19.911.109.008	31.536.360.895
Bệnh viện Tim Hà Nội	17.016.826.700	16.761.777.347
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	16.916.086.158	23.316.657.059
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	13.648.966.529	-
Bệnh viện K	9.979.611.564	8.210.271.130
Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Tỉnh Nghệ An	8.211.126.462	3.344.828.777
Bệnh viện Trung ương Huế	7.925.280.289	28.256.822.721
Bệnh viện Hữu Nghị	7.586.771.520	6.017.477.190
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	7.129.448.600	7.906.502.600
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Hòa Bình	6.583.668.176	7.082.844.100
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh	6.541.872.139	7.495.241.189
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	6.257.748.685	4.281.711.194
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách Niên	5.344.909.894	25.414.868.210
Bệnh viện Ung bướu TP. Hồ Chí Minh	4.732.866.974	2.758.161.975
Công ty TNHH Liên doanh Hasan – Dermapharm	4.257.509.512	-
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Kon Tum	4.153.760.663	14.178.040.469
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	3.943.310.015	13.345.250.624
Bệnh viện Quân đội 108	3.142.172.312	1.445.695.422
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	2.888.268.588	2.478.988.088
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Y học Sao Việt .	164.232.698	108.726.555
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	125.482.071	28.464.350.600
Các khách hàng khác	1.128.099.503.011	1.251.518.546.871
	1.485.274.967.808	1.705.784.608.155

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 463.000 triệu VND (1/1/2018: 395.497 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 19).

Trong phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư từ bên liên quan như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	8.459.273	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	647.500.000	-
	655.959.273	-

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thanh toán từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu gốc và lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	5.566.094.164	6.353.592.164
Phải thu lãi tiền gửi	5.484.871.508	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	3.334.557.322	1.580.971.325
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	28.746.477.800	42.150.798.143
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	24.454.853.316	47.343.418.938
Ký cược, ký quỹ	9.574.158.362	11.923.071.626
Phải thu khác	24.061.225.320	42.592.779.172
	108.416.837.792	163.145.786.922

Tổng Công ty và các công ty con có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	3.888.167.000	2.888.167.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	1.687.498.000
	3.888.167.000	4.575.665.000

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018				1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Từ 1 năm đến 3 năm	8.872.527.164	(5.275.227.164)	3.597.300.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	7.194.600.000	(2.158.380.000)	5.036.220.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng	Trên 6 tháng đến 2 năm	2.181.815.341	(1.077.441.080)	1.104.374.261	-	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt	Trên 3 năm	682.816.540	(682.816.540)	-	Trên 3 năm	682.816.540	(682.816.540)	-
Công ty Cổ phần Hóa dược Cường Thịnh	Trên 5 năm	484.337.872	(484.337.872)	-	Trên 5 năm	494.337.872	(494.337.872)	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	Trên 6 tháng đến 1 năm	1.300.000.000	(390.000.000)	910.000.000	Trên 6 tháng đến 1 năm	411.750.000	(123.525.000)	288.225.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	Trên 5 năm	324.129.424	(324.129.424)	-	Trên 5 năm	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ Phần Y tế Tâm Phúc	Trên 3 năm	120.000.000	(120.000.000)	-	Từ 2 năm đến 3 năm	150.000.000	(134.749.917)	15.250.083
Khác	Từ 6 tháng đến 3 năm	2.376.536.753	(1.641.269.401)	735.267.352	Từ 6 tháng đến 3 năm	3.267.133.033	(2.023.502.335)	1.243.630.698
		16.342.163.094	(9.995.221.481)	6.346.941.613		12.524.766.869	(5.941.441.088)	6.583.325.781
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(9.995.221.481)				(5.941.441.088)	

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	61.217.665.688	-	71.259.933.627	-
Nguyên vật liệu	34.763.251.377	-	35.999.748.732	(825.816.414)
Công cụ và dụng cụ	4.134.589.840	-	7.124.475.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.404.658.927	-	11.726.902.299	-
Thành phẩm	17.269.601.186	(197.852.214)	18.491.951.021	(168.633.091)
Hàng hóa (*)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)	1.493.177.770.798	(1.154.440.970)
	1.456.048.771.905	(11.464.559.621)	1.637.780.782.357	(2.148.890.475)

(*) Trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 59.817 triệu VND (1/1/2018: 59.817 triệu VND) là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 17.667 triệu VND (1/1/2018: 2.149 triệu VND) hàng hóa chậm luân chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 623.364 triệu VND (1/1/2018: 762.615 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 19).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định dùng cho quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	218.285.225.701	98.482.965.274	55.004.148.296	7.377.273.899	11.169.288.426	390.318.901.596
Tăng trong năm	11.186.593.264	4.344.931.004	2.255.257.181	371.695.454	18.530.100	18.177.007.003
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	69.695.032.073	17.698.692.545	2.100.770.910	-	-	89.494.495.528
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.271.470.500)	-	-	-	-	(1.271.470.500)
Xóa sổ	(548.007.598)	(4.307.590.651)	(731.199.234)	(46.398.000)	(4.312.634.214)	(9.945.829.697)
Thanh lý	(555.266.712)	-	(489.400.000)	(46.327.273)	-	(1.090.993.985)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(12.645.334)	(8.919.313)	(2.325.957)	-	(8.111.381)	(32.001.985)
Phân loại lại	(70.578.680)	2.271.471.681	2.147.031.800	-	(4.347.924.801)	-
Số dư cuối năm	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định dùng cho quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	123.671.856.805	52.737.217.152	39.017.639.907	4.839.735.969	7.830.391.405	228.096.841.238
Khấu hao trong năm	18.760.000.371	9.025.745.013	4.909.635.001	691.528.072	194.137.654	33.581.046.111
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(825.259.696)	-	-	-	-	(825.259.696)
Xóa sổ	(548.007.598)	(3.377.122.678)	(731.199.234)	(40.598.250)	(4.312.634.214)	(9.009.561.974)
Thanh lý	(555.266.712)	-	(361.642.783)	(46.327.273)	-	(963.236.768)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(10.112.007)	(8.446.470)	(1.797.871)		(5.684.539)	(26.040.887)
Phân loại lại	(2.037.929.122)	2.870.706.213	493.078.242	-	(1.325.855.333)	-
Số dư cuối năm	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	94.613.368.896	45.745.748.122	15.986.508.389	2.537.537.930	3.338.897.021	162.222.060.358
Số dư cuối năm	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 117.591 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 44.727 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 85.658 triệu VND (1/1/2018: 8.798 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 19).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	86.824.457.714	5.102.112.281	91.926.569.995
Tăng do mua sắm mới	-	49.000.000	49.000.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.238.328.000	33.142.500	1.271.470.500
Thanh lý	(907.379.080)	-	(907.379.080)
Chênh lệch tỉ giá do hợp nhất	-	(292.907)	(292.907)
Số dư cuối năm	87.155.406.634	5.183.961.874	92.339.368.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	999.660.460	3.292.369.374	4.292.029.834
Khấu hao trong năm	1.834.280.739	205.121.109	2.039.401.848
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	651.893.828	173.365.868	825.259.696
Số dư cuối năm	3.485.835.027	3.670.856.351	7.156.691.378
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	85.824.797.254	1.809.742.907	87.634.540.161
Số dư cuối năm	83.669.571.607	1.513.105.523	85.182.677.130

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 3.462 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 3.462 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm/kỳ	83.729.158.153	89.063.757.451
Tăng trong năm/kỳ	10.705.000.218	107.172.499.494
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	14.228.928.743
Chuyển sang hàng hóa	-	(59.817.439.859)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(89.494.495.528)	(50.542.959.260)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.408.500.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(63.490.909)	(5.252.809.089)
Xóa sổ	(1.161.319.515)	-
Giảm khác	-	(9.714.319.327)
Số dư cuối năm/kỳ	3.714.852.419	83.729.158.153

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Máy móc chờ lắp đặt	1.434.000.000	-
Kho Tân Tạo – Thành phố Hồ Chí Minh	927.476.509	-
Dự án Tòa nhà Văn phòng Tổng Công ty tại 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh	116.400.000	975.342.242
Sửa chữa kho Lê Minh Xuân	-	74.033.166.236
Sữa chữa kho Đà Nẵng	-	5.915.060.953
Phương tiện vận tải	-	1.028.020.000
Công trình khác	1.236.975.910	1.777.568.722
	3.714.852.419	83.729.158.153

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (1/1/2018: 30.782 triệu VND).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	27.968.896.753	33.394.589.848	2.818.705.388	-	2.276.203.291	66.458.395.280
Tăng trong năm	-	109.223.663	5.645.039.900	1.761.000.000	4.552.628.866	12.067.892.429
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	63.490.909	-	-	63.490.909
Phân bổ trong năm	(17.494.584.228)	(1.066.613.844)	(5.340.196.891)	(146.750.000)	(2.228.739.587)	(26.276.884.550)
Số dư cuối năm	10.474.312.525	32.437.199.667	3.187.039.306	1.614.250.000	4.600.092.570	52.312.894.068

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018		1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.716.870.571	3.143.374.114	7.876.503.403	1.575.300.681
Lỗ tính thuế	24.210.581.857	4.842.116.371	9.544.986.173	1.908.997.235
	39.927.452.428	7.985.490.485	17.421.489.576	3.484.297.916

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	Chưa quyết toán	9.544.986.173
2023	Chưa quyết toán	14.665.595.684
		24.210.581.857

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hyphens Pharma Pte. Ltd	124.214.460.993	174.973.374.144
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	108.181.417.253	74.934.077.057
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	54.298.335.109	36.844.969.590
Pharmaceutical Work Polpharma S.A.	45.450.512.389	23.046.673.660
Mdc Marketing Services Sdn. Bhd	32.614.459.759	63.117.962.640
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai	28.472.604.647	-
Octapharma Pharmazeutika Produktionsges M.b.h	21.866.886.464	-
Growena Impex Company	20.106.066.246	52.125.305.029
Orphan Europe SARL	13.878.932.550	-
JW Pharmaceutical Corporation	12.365.973.702	65.732.093.589
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	4.553.790.250	5.658.217.859
Ever Neuro Pharma GmbH	3.258.224.760	39.563.716.183
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	3.105.620.643	4.992.907.993
Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	480.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	456.850.759	580.680.161
Lupin Limited	258.205.696	4.810.552.532
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	166.229.839	18.383.385.494
Bosch Pharmaceuticals (Pvt) Ltd	-	29.064.380.574
Saga Laboratories	-	24.504.021.241
Ahn Gook Pharma. Co., Ltd	-	42.394.693.388
Sung Kwang Pharm.,Co., Ltd	-	13.827.004.125
Các nhà cung cấp khác	1.010.343.220.735	1.052.763.670.016
	1.484.071.791.794	1.727.317.685.275

Trong phải trả người bán ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	48.236.442.685	7.972.221.297
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	335.656.618	345.763.656
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	185.900.000	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	6.664.875	696.520.010
	48.764.664.178	9.014.504.963

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	VND	VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	404.011.828	21.250.907	458.641.503.538	(459.070.705.523)	245.128.666	291.569.730
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	205.754.451	34.248.765.773	(34.088.080.423)	-	45.069.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.548.347.279	1.312.516.665	11.433.918.720	(22.435.185.016)	924.432.932	4.689.868.614
Thuế xuất, nhập khẩu	-	117.673.346	4.607.581.385	(4.503.244.955)	-	13.336.916
Thuế thu nhập cá nhân	1.353.148.412	202.590.367	4.777.524.431	(4.566.993.682)	1.459.181.391	98.092.597
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9.851.727.850	(9.851.727.850)	-	-
Các loại thuế khác	2.578.382.207	3.759.743	577.736.034	(2.805.473.294)	376.227.482	29.342.278
	12.883.889.726	1.863.545.479	524.138.757.731	(537.321.410.743)	3.004.970.471	5.167.279.236

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi phải trả cho cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí lãi vay	1.799.358.209	1.314.046.340
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí thưởng kinh doanh trích trước	4.500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	917.133.892	722.402.004
	7.820.906.723	2.643.167.491

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Cổ tức nhận trước chờ phân bổ	10.833.338.334	21.666.676.667
Các khoản ký cược, ký quỹ	11.976.118.238	21.161.779.842
Phải trả hàng ủy thác	7.514.099.455	12.326.190.468
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.428.298.879	36.526.594.713
	45.751.854.906	91.681.241.690

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hỗ trợ di dời nhận được	12.922.393.143	12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	158.648.611
	13.081.041.754	13.081.041.754

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.561.167.893.716	1.561.167.893.716	4.608.215.973.757	(4.841.051.378.047)	1.328.332.489.426	1.328.332.489.426
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết 19(b))	5.200.000.000	5.200.000.000	5.614.650.000	(5.200.000.000)	5.614.650.000	5.614.650.000
	1.566.367.893.716	1.566.367.893.716	4.613.830.623.757	(4.846.251.378.047)	1.333.947.139.426	1.333.947.139.426

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	5,3% - 5,7%	242.749.110.856	247.680.105.682
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (i)	VND	5,0% - 6,0%	216.439.705.963	199.511.154.590
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	VND	3,5% - 5,0%	131.757.590.098	278.147.778.698
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	5,5% - 5,8%	121.503.969.386	167.846.677.512
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	VND	4,9% - 5,1%	109.798.020.041	75.911.834.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	5,5% - 5,8%	106.304.918.845	150.123.445.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	VND	5,0%	95.657.838.112	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	VND	5,3% - 5,8%	68.949.717.138	50.852.022.218
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	VND	5,5%	35.440.237.506	54.784.306.771
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương (ii)	VND	5,5%	42.029.095.201	50.732.695.923
Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch I (i)	VND	5,5% - 5,6%	29.962.493.824	33.298.561.160
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	VND	4,9% - 5,8%	-	73.773.356.242
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu – Chi nhánh Thủ đô (ii)	VND	5,7% - 6,0%	-	40.818.115.205
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	USD	1,8%	-	31.758.667.004
Các khoản vay khác (ii)	VND	6,0% - 12,0%	27.377.487.964	37.848.583.521
Vay cá nhân (ii)	VND	3,5% - 9,8%	100.362.304.492	68.080.588.882
			1.328.332.489.426	1.561.167.893.716

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 6), hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) có giá trị ghi sổ tổng cộng là 1.040.793 triệu VND (1/1/2018: 1.166.910 triệu VND).

(ii) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	VND	8,3%	2021	16.600.000.000	21.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm (ii)	VND	0%	2020	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng (i)	VND	7,8%	2023	1.966.470.000	-
				47.566.470.000	50.800.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.614.650.000)	(5.200.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				41.951.820.000	45.600.000.000

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 131.229 triệu VND (Thuyết minh 10) (1/1/2018: các khoản vay từ ngân hàng từ ngân hàng được đảm bảo bằng xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 30.782 triệu VND (Thuyết minh 12)).

(ii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm được bảo đảm bằng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh 5(b)).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Số dư đầu năm/kỳ	11.838.777.664	7.567.855.907
Trích lập trong năm/kỳ	17.316.024.498	16.600.640.006
Sử dụng trong năm/kỳ	(13.707.236.719)	(12.843.068.969)
Tăng khác	1.179.924.308	513.350.720
Số dư cuối năm/kỳ	16.627.489.751	11.838.777.664

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 8/12/2016	2.370.000.000.000	108.445.585	(615.304.204.394)	3.582.196.520	132.865.899.521	299.592.592	215.611.180.483	153.873.993.619	2.261.037.103.926
Lợi nhuận thuần trong kỳ – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	223.250.729.013	34.002.570.485	257.253.299.498
Lợi nhuận thuần trong kỳ - theo báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	-	*214.477.927.614*	*28.538.420.213*	*243.016.347.827*
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)	-	-	-	-	-	-	*8.772.801.399*	*5.464.150.272*	*14.236.951.671*
Phân bổ vào các quỹ	-		-	-	9.311.501.973	220.376.000	(9.531.877.973)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(1.558.106.104)	(146.012.613)	-	-	(1.704.118.717)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.739.817.514)	(4.860.822.492)	(16.600.640.006)
Cổ tức – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-	(21.341.860.000)	(21.341.860.000)
Cổ tức – theo báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	-	-	*(22.793.350.000)*	*(22.793.350.000)*
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)	-	-	-	-		-	-	*1.451.490.000*	*1.451.490.000*
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(309.589.300)	(309.589.300)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	51.929.280.459	-	-	-	-	-	51.929.280.459
Biến động khác	-	33.435.646	-	51.242.328	(7.371.481.628)	(74.554.792)	(1.057.526.844)	(60.249.292)	(8.479.134.582)
Số dư tại ngày 1/1/2018	2.370.000.000.000	141.881.231	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	299.401.187	416.532.687.165	161.304.043.020	2.521.784.341.278

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	2.370.000.000.000	141.881.231	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	299.401.187	416.532.687.165	161.304.043.020	2.521.784.341.278
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	186.920.865.323	19.397.369.792	206.318.235.115
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	16.958.154.762	158.408.558	(17.116.563.320)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.874.250.101)	(4.441.774.397)	(17.316.024.498)
Công ty liên kết chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	23.682.460.000	-	-	-	-	(23.682.460.000)	-	-
Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty con chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	23.248.113.340	-	-	-	(23.248.113.340)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.777.350.000)	(10.777.350.000)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(71.400.000)	(71.400.000)
Biến động khác	-	(111.060)	389.332.337	(13.062.875)	(447.591.738)	(8.724.304)	(38.807.033.410)	(36.029.635)	(38.923.220.685)
Số dư tại ngày31/12/2018	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có cam kết thuê 1.927,3 mét vuông (m2) đất tại số 12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 204/HĐTĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018. Giá thuê đất là 360.832 VND/m2/năm cho diện tích trong chỉ giới và 574.723 VND/m2/năm cho diện tích ngoài chỉ giới trong thời hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Hết thời hạn nêu trên, giá thuê đất được tính lại theo quy định hiện hành. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2015. Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này.

Ngoài cam kết thuê nói trên, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động khác không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	8.692.581.928	33.020.647.923
Trong vòng hai đến năm năm	23.693.587.212	48.906.125.520
Sau năm năm	51.528.556.556	53.926.017.238
	83.914.725.696	135.852.790.681

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	29.777.788.945	63.119.170.684

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	378.417	9.090.045.804	333.499	7.580.974.405
Đồng Euro ("EUR")	123.910	3.293.968.644	7.454	203.607.131
Bạt Thái Lan ("THB")	4.050.000	10.935.000	1.631.802	1.166.738.465
Kip Lào ("LAK")	167.206.159	451.456.629	386.299.101	1.043.769.523
FT – Hungari	20.000	1.798.065	-	-
		12.848.204.142		9.995.089.524

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	5.974.727.789.330	6.753.146.728.807
▪ Cung cấp dịch vụ	73.956.185.789	84.851.092.580
▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định	-	4.046.323.287
	6.048.683.975.119	6.842.044.144.674
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(205.197.530)	(2.389.612.195)
▪ Giảm giá hàng bán	(4.752.450.686)	(4.117.014.974)
▪ Hàng bán bị trả lại	(43.044.312.059)	(27.604.138.314)
	(48.001.960.275)	(34.110.765.483)
Doanh thu thuần	6.000.682.014.844	6.807.933.379.191

25. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Hàng hoá đã bán	5.456.084.064.231	6.177.282.593.915
Dịch vụ đã cung ứng	20.020.609.029	18.576.042.817
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.315.669.146	-
	5.485.420.342.406	6.195.858.636.732

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.902.624.900	28.645.187.088
Cổ tức được chia	39.488.815.433	20.932.938.362
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	11.820.638
Lãi bán hàng trả chậm	9.008.074.820	4.129.683.083
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.482.533.543	13.942.501.219
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	25.220.226
Chiết khấu thanh toán	5.557.809.060	10.543.936.498
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.719.333	29.048.949
	93.444.577.089	78.260.336.063

27. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	89.299.122.443	79.350.440.428
Dự phòng đầu tư tài chính	8.258.158.800	6.883.124.449
Chiết khấu thanh toán	-	1.256.513.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.879.614.286	44.497.170.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.352.500.541	3.929.922.738
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	41.789.322
	124.789.396.070	135.958.960.752

28. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	130.799.423.552	163.191.381.943
Chi phí vật liệu, bao bì	8.548.761.398	10.802.483.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.393.547.615	21.900.318.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.273.217.269	85.689.590.690
Chi phí bán hàng khác	41.390.641.818	48.129.333.644
	290.405.591.652	329.713.108.934

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	26.900.518.724	29.404.373.373
Chi phí dụng cụ quản lý	1.479.648.883	6.525.357.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.423.523.848	17.462.603.881
Thuế, phí và lệ phí	10.702.401.860	27.465.555.477
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	4.053.780.393	(76.676.206)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.713.621.026	40.613.126.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.095.248.598	25.426.275.192
	126.368.743.332	146.820.615.511

30. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.425.252.711	7.129.537.869
Bồi thường liên quan đến chuyển giao đất	-	24.910.051.024
Tiền phạt thu được từ các đơn vị	106.500.804	7.742.214.487
Tiền thưởng, bồi thường	304.108.101	1.323.591.838
Các khoản khác	648.812.572	7.587.586.367
	3.484.674.188	48.692.981.585

31. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	936.267.723	1.662.120.642
Xóa sổ dự án xây dựng cơ bản dở dang	1.161.319.515	-
Chi phí liên quan đến chuyển giao đất	-	4.216.460.200
Các khoản bị phạt hành chính	441.909.015	800.046.588
Các khoản khác	469.733.042	8.516.360.254
	3.009.229.295	15.194.987.684

32. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	31.339.951.885	68.438.816.772
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	5.287.543.067.627	6.142.142.101.123
Chi phí nhân viên	165.322.620.164	199.629.269.222
Chi phí khấu hao và phân bổ	36.687.061.803	34.594.059.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.144.079.063	134.176.511.263
Chi phí khác	106.063.987.269	112.252.448.994

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm/kỳ hiện hành	11.306.977.379	20.619.651.752
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm/kỳ trước	126.941.341	(1.519.881.063)
	11.433.918.720	19.099.770.689

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	217.752.153.835	276.353.070.187
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	43.550.430.767	55.270.614.037
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(30.012.154.566)	(34.141.660.436)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.165.271.696	813.634.856
Thu nhập không bị tính thuế	(7.897.763.087)	(4.186.587.672)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	4.501.192.569	2.863.650.967
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	126.941.341	(1.519.881.063)
	11.433.918.720	19.099.770.689

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ("Nghị định 20") ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm. Tuy nhiên hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định này có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết mà chỉ phát sinh chi phí tiền lãi trên khoản vay từ các bên không phải là bên liên kết. Theo diễn giải của Ban Giám đốc của một số công ty con của Tổng Công ty, quy định này không áp dụng trong trường hợp các công ty con này không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Ban Giám đốc của các công ty con chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Giám đốc của các công ty con và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ (ước tính là 10.099.018.079 VND) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng của các công ty con và trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất trong năm (VND)	186.920.865.323	223.250.729.013
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.249.194.993)	(18.853.097.440)
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	174.671.670.330	204.397.631.573
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	737	862

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm/kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha		
Mua trái phiếu	33.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	50.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.491.906.849
Mua hàng hóa	29.145.252	5.613.334.614
Bán hàng hóa	407.000.000	200.913.940
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	4.708.130.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	-	12.064.654.300
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000
Cung cấp dịch vụ	1.195.842.550	-
Doanh thu nhận trước	647.500.000	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam		
Mua hàng hóa	168.451.294.178	70.346.716.274
Bán hàng hóa	392.797.057	295.787.607
Thu nhập khác	-	149.854.545
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	816.000.000	795.658.636
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	432.000.000	420.386.364
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.776.797.286	1.284.168.660

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn do được chia cổ tức liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa	12.000.000.000	18.632.396.108

37. Số liệu so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Tổng Công ty và các công ty con của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán độc lập. Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty con cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Do đó, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cũng được điều chỉnh tương ứng.

Ngoài ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phân loại lại phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, vốn khác thuộc chủ sở hữu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác và điều chỉnh lại phần phần lãi trong công ty liên kết.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2018 VND (theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Điều chỉnh khác VND	1/1/2018 VND (đã điều chỉnh lại)
Chứng khoán kinh doanh	24.770.312.461	-	(24.770.312.461)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.704.180.850.251	1.603.757.904	-	1.705.784.608.155
Phải thu ngắn hạn khác	175.116.482.839	16.464.939.389	(28.435.635.306)	163.145.786.922
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.122.381.864)	(819.059.224)	-	(5.941.441.088)
Hàng tồn kho	1.639.688.823.682	(4.056.931.800)	-	1.635.631.891.882
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.803.164.897	149.223.663	-	3.952.388.560
Phải thu dài hạn khác	10.339.391.812	-	(10.206.006.184)	133.385.628
Tài sản cố định hữu hình	155.325.220.178	6.896.840.180	-	162.222.060.358
Xây dựng cơ bản dở dang	83.790.976.335	(61.818.182)	-	83.729.158.153
Đầu tư vào các công ty liên kết	831.552.275.972	-	(42.069.616)	831.510.206.356
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	784.478.130.650	-	24.770.312.461	809.248.443.111
Chi phí trả trước dài hạn	70.526.030.934	(4.067.635.654)	-	66.458.395.280
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.403.759.826	5.480.129.900	-	12.883.889.726
Phải trả ngắn hạn khác	135.424.208.091	(5.101.324.911)	(38.641.641.490)	91.681.241.690
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	141.881.231	141.881.231
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	441.282.418	-	(141.881.231)	299.401.187
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	407.759.885.766	8.772.801.399	-	416.532.687.165
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	154.388.402.748	6.915.640.272	-	161.304.043.020

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND (theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Điều chỉnh khác VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND (đã điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.848.404.680.810	(6.360.536.136)	-	6.842.044.144.674
Giá vốn hàng bán	6.218.702.171.250	(22.843.534.518)	-	6.195.858.636.732
Phần lãi trong công ty liên kết	165.054.752.577	-	(42.069.616)	165.012.682.961
Chi phí bán hàng	340.322.882.505	(6.423.238.018)	(4.186.535.553)	329.713.108.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.055.359.304	8.578.720.654	4.186.535.553	146.820.615.511
Thu nhập khác	47.258.458.356	4.345.333.071	(2.910.809.842)	48.692.981.585
Chi phí khác	18.215.021.189	(109.223.663)	(2.910.809.842)	15.194.987.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.596.719.496	4.503.051.193	-	19.099.770.689
Lợi nhuận sau thuế TNDN	243.016.347.827	14.279.021.287	(42.069.616)	257.253.299.498
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	214.477.927.614	8.772.801.399	-	223.250.729.013
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	28.538.420.213	5.464.150.272	-	34.002.570.485

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	1/1/2018 VND (theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Điều chỉnh khác VND	1/1/2018 VND (đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận trước thuế	257.613.067.323	18.782.072.480	(42.069.616)	276.353.070.187
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí đất trả trước	34.256.815.102	337.244.834	-	34.594.059.936
Các khoản dự phòng	7.920.008.984	819.059.224	-	8.739.068.208
Lãi từ hoạt động đầu tư	(232.823.039.036)	-	42.069.616	(232.780.969.420)
Các khoản điều chỉnh khác	-	(2.034.203.169)	-	(2.034.203.169)
Biến động các khoản phải thu	172.573.291.921	(18.233.564.071)	38.806.508.268	193.146.236.118
Biến động hàng tồn kho	(286.564.507.546)	4.056.931.800	-	(282.507.575.746)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(156.524.731.250)	(2.507.889.426)	(38.806.508.268)	(197.839.128.944)
Biến động chi phí trả trước	29.340.453.153	3.918.411.991	-	33.258.865.144
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(150.347.071.559)	(5.138.063.663)	-	(155.485.135.222)

Ngày 8 tháng 4 năm 2019

Người lập		Người duyệt	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*